

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1030/QĐ-UBND

*Cao Bằng, ngày 01 tháng 8 năm 2012*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2009/TT-BTC ngày 03 tháng 7 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều của Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Thông tư số 198/2010/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định sửa đổi, bổ sung Mục lục Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 17/2010/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 28 /2011/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quy trình tổ chức phối hợp thu ngân sách Nhà nước giữa Kho bạc Nhà nước - Tổng cục Thuế - Tổng cục Hải quan và các Ngân hàng thương mại;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư 03/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản;

Xét đề nghị của Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành hướng dẫn triển khai thực hiện danh mục, mức thu phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị trực tiếp quản lý thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, quy định tại Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn.

(chi tiết danh mục, mức thu phí lệ phí như biểu đính kèm).

**Điều 2.** Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Bãi bỏ các Quyết định số 426/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2012, Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lý Hải Hậu**

**QUY ĐỊNH HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN  
THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ HỌC PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN**  
(Kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2012 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh)

**I. Phạm vi áp dụng và thẩm quyền quy định về phí và lệ phí.**

- Hướng dẫn việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí; do các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được Nhà nước uỷ quyền, tổ chức khác và cá nhân (gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện.

- Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số: 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí.

- Trong quá trình thực hiện nếu mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chưa phù hợp các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để nghiên cứu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, kịp thời.

+ Mức thu phí trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung cần có ý kiến của Sở Tài chính, trừ trường hợp Sở Tài chính đề nghị.

+ Ý kiến bằng văn bản của Sở Tài chính phải được gửi kèm trong hồ sơ là một căn cứ pháp lý để cơ quan có thẩm quyền quy định về phí xem xét, quyết định.

+ Việc quy định mức thu phí, lệ phí phải căn cứ vào chủ trương chính sách của Nhà nước; tình hình kinh tế - chính trị - xã hội và đặc điểm của các vùng trong từng thời kỳ; tính chất, đặc điểm của từng dịch vụ thu phí, lệ phí có tham khảo mức thu loại phí, lệ phí tương ứng ở các địa phương.

**II. Quy định cụ thể.**

1. Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm được để lại đơn vị trực tiếp tổ chức quản lý thu. Quy định tại Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

(có biểu chi tiết kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh).

2. Quản lý, sử dụng tiền thu phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước

a) Tiền thu phí, lệ phí thu được từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước (gọi tắt là phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước) được quản lý, sử dụng như sau:

Các đơn vị tổ chức thu được để lại một phần trong số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí; phần tiền phí, lệ phí nộp vào ngân sách Nhà nước (NSNN) theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành.

b) Tiền thu phí, lệ phí nộp vào Kho bạc Nhà nước theo quy định sau:

- Đối với phí, lệ phí do cơ quan thuế thu thì đối tượng nộp phí, lệ phí trực tiếp nộp tiền vào ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước ở địa phương nơi thu theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Trường hợp Kho bạc Nhà nước chưa tổ chức thu tiền phí, lệ phí trực tiếp từ đối tượng nộp thì cơ quan thuế thu tiền phí, lệ phí và cuối ngày phải làm thủ tục nộp hết số tiền phí, lệ phí đã thu trong ngày vào ngân sách Nhà nước;

- Đối với phí, lệ phí do các cơ quan Nhà nước, tổ chức khác (ngoài cơ quan thuế) thu thì cơ quan Nhà nước, tổ chức thu phí, lệ phí được mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý tiền phí, lệ phí. Căn cứ vào tình hình thu phí, lệ phí (số tiền phí, lệ phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí, lệ phí xa hay gần Kho bạc Nhà nước...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần, các cơ quan Nhà nước, tổ chức thu phí, lệ phí phải gửi số tiền phí, lệ phí đã thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp (đối với đơn vị sự nghiệp có thu) hoặc chế độ kế toán doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp);

- Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách Nhà nước thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật. Đồng thời các cơ quan Kho bạc Nhà nước, cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan các cấp và các Ngân hàng thương mại trên địa bàn thực hiện tổ chức phối hợp thu Ngân sách Nhà nước đảm bảo theo quy định tại thoả thuận hợp tác đã ký ngày 06 tháng 7 năm 2012, để quản lý các khoản thu NSNN được chính xác, kịp thời và đầy đủ theo quy định của pháp luật;

Cuối ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước phải chuyển kịp thời, đầy đủ toàn bộ các khoản thu ngân sách Nhà nước phát sinh trên tài khoản chuyên thu vào tài khoản thu ngân sách nhà nước của Kho bạc nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng thương mại có trách nhiệm phản ánh đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu trên chứng từ nộp ngân sách Nhà nước đảm bảo cho việc hạch toán thu ngân sách Nhà nước được chính xác, tạo thuận lợi cho việc đối chiếu số liệu giữa Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân nộp tiền phí, lệ phí.

Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm hạch toán thu ngân sách Nhà nước và chuyển chứng từ phản ánh chi tiết các khoản nộp ngân sách Nhà nước cho cơ quan thuế.

c) Phần phí, lệ phí mà tổ chức thu được để lại đơn vị theo quy định sử dụng để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí, lệ phí được chi dùng cho các nội dung sau đây:

- Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và công đoàn phí), trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách Nhà nước theo chế độ quy định;

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí. Trường hợp tài sản cố định được sử dụng cho cả hoạt động quản lý Nhà nước hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài hoạt động thu phí thì chi phí này có thể được phân bổ theo tỷ lệ giữa thời gian sử dụng tài sản cố định vào từng loại hoạt động với tổng số thời gian sử dụng tài sản cố định hoặc phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ hoạt động thu phí với tổng doanh thu của cả hoạt động thu phí và hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Mức trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí;

- Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại các nội dung trên.

- Hàng năm, tổ chức thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi gửi: Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành và hướng dẫn tại Quyết định này; hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

d) Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc thu phí, lệ phí, tăng thu nhập cho người lao động, đối với các đơn vị thu phí, lệ phí là cơ quan Nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính, các đơn vị thu phí, lệ phí là đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, được sử dụng phần phí, lệ phí trích lại theo chế độ quy định của từng khoản phí, lệ phí cho phù hợp với cơ

chế tài chính áp dụng đối với đơn vị mình (như: chi bổ sung thu nhập cho lao động, chi khen thưởng, phúc lợi, trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập cho lao động trong đơn vị), sau khi đảm bảo trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí, lệ phí quy định tại Điểm c nêu trên.

e) Phần tiền phí, lệ phí nộp vào ngân sách Nhà nước được phân chia cho các cấp ngân sách, được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và theo Quy định tại Quyết định số 1868/2010/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 17/2010NQ-HĐND ngày 9 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2011, thời kỳ ổn định 2011- 2015.

f) Đối với lệ phí chứng thực quy định như sau:

- Đối với cơ quan thực hiện thu phí (cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc; phòng Tư pháp huyện, thị xã; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) phải nộp đầy đủ, kịp thời (100%) số lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với cơ quan, tổ chức được uỷ quyền thu (ngoài các cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc; phòng Tư pháp huyện, thị xã; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) được trích để lại đơn vị 60%; nộp ngân sách 40%.

### **3. Quản lý, sử dụng tiền thu phí không thuộc ngân sách Nhà nước**

- Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư, hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí là khoản thu không thuộc ngân sách Nhà nước (gọi tắt là phí không thuộc ngân sách Nhà nước).

- Tiền thu phí không thuộc ngân sách Nhà nước được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Hàng năm, tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

### **III. Tài chính, kế toán.**

**1. Chứng từ thu phí, lệ phí:** Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính về chế độ phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ. Cụ thể như sau:

a) Đối với phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí có nhu cầu sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí khác với mẫu chứng từ quy định chung thì phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

b) Đối với phí không thuộc ngân sách Nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hoá đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn bán hàng. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hoá đơn tự in phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

c) Trường hợp sử dụng chứng từ đặc thù như tem, vé... in sẵn mức thu phí, lệ phí, phải thực hiện chế độ quản lý, sử dụng riêng cho phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ đặc thù đó.

d) Mọi trường hợp không được cấp chứng từ hoặc cấp chứng từ không đúng quy định thì đối tượng nộp phí, lệ phí có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí cấp chứng từ thu theo đúng quy định hoặc khiếu nại, tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

## **2. Đồng tiền thu phí, lệ phí**

- Phí, lệ phí được thu bằng tiền Việt Nam (VNĐ).

- Đồng tiền nộp phí, lệ phí đối với từng loại phí, lệ phí thực hiện thu theo quy định tại Quyết định này.

## **3. Đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí**

Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí theo quy định như sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước

- Trong thời hạn là 10 ngày làm việc, trước khi các tổ chức, cá nhân có phát sinh thu, nộp phí và lệ phí phải thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định.

- Thực hiện kê khai, quyết toán và thu nộp phí và lệ phí vào NSNN cụ thể như sau:

+ Tổ chức thu phí, lệ phí đơn vị trực thuộc tỉnh quản lý có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị xã Cao Bằng, đăng ký kê khai thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí với Chi cục thuế thị xã Cao Bằng.

+ Tổ chức thu phí, lệ phí trực thuộc huyện, thị xã, thị trấn, xã, phường, hoặc cấp tương đương quản lý và cá nhân thu phí, lệ phí, đăng ký với Chi cục thuế huyện, thị xã cùng địa bàn.

+ Trường hợp thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí thì phải thông báo với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí.

- Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí từng tháng và nộp tờ khai cho cơ quan thuế nơi đăng ký thu phí, lệ phí trong 5 ngày đầu của tháng tiếp theo để theo dõi, quản lý; trường hợp trong tháng không phát sinh số thu phí, lệ phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho Chi cục thuế để theo dõi, quản lý theo quy định.



- Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải kê khai đầy đủ, chính xác và kịp thời đúng mẫu tờ khai ban hành kèm theo thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp pháp luật quy định tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thực hiện nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế thì trình tự, thủ tục nộp ngân sách Nhà nước được thực hiện như sau:

+ Nhận được tờ khai thu, nộp phí, lệ phí của tổ chức, cá nhân thu gửi tới, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tờ khai và thông báo cho cơ quan thu phí, lệ phí về số tiền phí, lệ phí phải nộp, thời hạn nộp và Chương, Tiểu mục theo hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

+ Căn cứ vào thông báo nộp tiền phí, lệ phí của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí làm thủ tục nộp ngân sách Nhà nước. Thời hạn nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách Nhà nước của tháng chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp theo. Trong trường hợp đã đến thời hạn nộp phí, lệ phí vào ngân sách Nhà nước mà chưa nhận được thông báo của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí chủ động nộp phí, lệ phí vào ngân sách Nhà nước theo tờ khai; trường hợp nộp thừa thì được trừ vào số phí, lệ phí phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thì phải nộp đủ số kỳ trước còn thiếu.

- Việc quyết toán phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách Nhà nước. Cơ quan thuế thực hiện quyết toán số thu theo biên lai, tổng số tiền phí, lệ phí thu được, tỷ lệ trích sử dụng theo chế độ (%), số tiền phí lệ phí trích sử dụng theo chế độ, số tiền phí lệ phí phải nộp ngân sách Nhà nước, số tiền phí, lệ phí đã khai trong kỳ. Cơ quan tài chính, cơ quan thuế quyết toán số chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại đơn vị theo quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với từng loại phí, lệ phí. Hồ sơ khai quyết toán năm phí, lệ phí là Tờ khai quyết toán phí, lệ phí năm theo mẫu ban hành kèm theo thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tổ chức, cá nhân thu phí không thuộc ngân sách Nhà nước

Tổ chức, cá nhân thu phí phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành, cụ thể như sau:

- Đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thuế.

- Kê khai, nộp thuế theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản quy định về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

#### **4. Hạch toán kế toán phí, lệ phí**

a) Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

- Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp và quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước;

- Định kỳ báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền phí, lệ phí thu được theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí, lệ phí;

- Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức, cá nhân thu các loại phí, lệ phí khác nhau phải mở sổ sách kế toán theo dõi hạch toán và báo cáo quyết toán riêng đối với từng loại phí, lệ phí.

c) Trường hợp thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí thì phải quyết toán phí, lệ phí theo quy định trên đây trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định thay đổi, kết thúc hoặc đình chỉ thu phí, lệ phí.

d) Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu quyết toán phí, lệ phí. Nếu phát hiện có sự trốn, lậu phí, lệ phí, thuế phải nộp đối với những khoản phí phải chịu thuế, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **5. Công khai chế độ thu phí, lệ phí**

Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí, lệ phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận biết:

- Niêm yết:

+ Tên phí, lệ phí;

+ Mức thu;

+ Chứng từ thu.

- Thông báo công khai: Văn bản quy định thu phí, lệ phí.

### **6. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

- Phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước không phải chịu thuế. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước không phải đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với các khoản phí, lệ phí này, mà thực hiện đăng ký, kê khai thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo hướng dẫn tại Quyết định này.

Tiền phí, lệ phí để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí không phản ánh vào ngân sách Nhà nước. Khoản thu này được xác định là nguồn thu sự nghiệp của đơn vị. Khoản thu này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (nếu có).

- Phí không thuộc ngân sách Nhà nước do các tổ chức, cá nhân thu phải chịu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

## **IV. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước về quản lý phí và lệ phí.**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về phí và lệ phí.

2. Sở Tài chính giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thống nhất quản lý Nhà nước về phí và lệ phí.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Theo dõi, kiểm tra hoạt động thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí;
- Thực hiện thanh tra tài chính theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí;
- Xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về phí và lệ phí;
- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân bãi bỏ, đình chỉ thi hành các khoản phí, lệ phí theo thẩm quyền được phân cấp.

#### 4. Các Sở, Ngành có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Tài chính trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về danh mục, mức thu phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.
- Phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.
- Báo cáo tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành; hướng dẫn riêng về phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

5. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý Nhà nước về phí và lệ phí ở địa phương, có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan Nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cùng cấp;
- Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về phí và lệ phí trong phạm vi địa phương;
- Xử lý hoặc đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về phí, lệ phí theo quy định của Pháp lệnh Phí và lệ Phí, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Quyết định này.

#### **V. Khen thưởng và xử lý vi phạm.**

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thi hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không nộp hoặc nộp không đủ số tiền phí, lệ phí thì không được phục vụ công việc, dịch vụ hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân nào không thực hiện đúng quy định về tổ chức thực hiện, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo Quyết định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí không đúng quy định của pháp luật về phí và lệ phí thì bị xử lý theo quy định của pháp luật; số tiền đã thu sai phải được trả lại cho đối tượng nộp phí, lệ phí; trường hợp không xác định được đối tượng nộp phí, lệ phí thì số tiền đã thu sai phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

## VI. Tổ chức thực hiện

Các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thu phí và lệ phí theo quy định Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Mẫu số: **01/PHLP**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### TỜ KHAI PHÍ, LỆ PHÍ

(Dành cho tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm .....

[02] Lần đầu  [03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... [08] Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... [10] Fax: ..... [11] Email: .....

[12] Đại lý thuế (nếu có) :.....

[13] Mã số thuế: .....

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện: ..... [16] Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... [18] Fax: ..... [19] Email: .....

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số:.....ngày.....

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Loại phí, lệ phí	Chương	Tiêu mục	Số tiền phí, lệ phí thu được	Tỷ lệ trích sử dụng theo chế độ (%)	Số tiền phí, lệ phí trích sử dụng theo chế độ	Số tiền phí, lệ phí phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (5) – (7)
	...						
	<b>Tổng cộng</b>	x	x		x		

Số tiền phí, lệ phí phải nộp vào NSNN (ghi bằng chữ):

.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **02/PHLP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BTC ngày 28/02/2010 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ**

(Dùng cho tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... [08] Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... [10] Fax: ..... [11] Email: .....

[12] Đại lý thuế (nếu có) :.....

[13] Mã số thuế: .....

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện: ..... [16] Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... [18] Fax: ..... [19] Email: .....

[20] Hợp đồng đại lý thuế số :..... ngày .....

Đơn vị tiền: *Đồng Việt Nam*

STT	Loại phí, lệ phí	Chương	Tiểu mục	Số tiền phí, lệ phí thu được	Tỷ lệ trích sử dụng theo chế độ (%)	Số tiền phí, lệ phí trích sử dụng theo chế độ	Số tiền phí, lệ phí phải nộp NSNN	Số tiền phí, lệ phí đã khai trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (5) – (7)	(9)
	...							
	<b>Tổng cộng</b>	x	x		x			

Số tiền phí, lệ phí phải nộp vào NSNN (ghi bằng chữ):.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02  
Mẫu số: **01/BVMT**  
/2011 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm .....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp thuế : .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... [08] Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... [10] Fax: ..... [11] Email: .....

[12] Số tài khoản: ..... [13] tại Ngân hàng / KBNN:.....

[14] Nghề nghiệp/ lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính :.....

[15] Văn bản uỷ quyền: .....

[16] Đại lý thuế (nếu có) :.....

[17] Mã số thuế: .....

[18] Địa chỉ: .....

[19] Quận/huyện: ..... [20] Tỉnh/Thành phố: .....

[21] Điện thoại: ..... [22] Fax: ..... [23] Email: .....

[24] Hợp đồng đại lý thuế số :.....ngày

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khoáng sản		Mức phí	Số phí phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Số lượng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
<b>I</b>	<b>Khoáng sản do cơ sở tự khai</b>				

	<b>thác:</b>				
1	.....				
2	.....				
<b>II</b>	<b>Khoáng sản do cơ sở thu mua nộp thay người khai thác</b>				
1	.....				
2	.....				
<b>Tổng cộng:</b>					

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp vào NSNN trong kỳ này là (ghi bằng chữ): .....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **02/BVMT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế : .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... [08] Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... [10] Fax: ..... [11] Email: .....  
 [12] Đại lý thuế (nếu có) : .....  
 [13] Mã số thuế: .....  
 [14] Địa chỉ: .....  
 [15] Quận/huyện: ..... [16] Tỉnh/Thành phố: .....  
 [17] Điện thoại: ..... [18] Fax: ..... [19] Email: .....  
 [20] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... ngày .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Sản lượng khoáng sản tính phí trong kỳ		Mức phí	Số phí phải nộp trong kỳ	Số phí đã kê khai trong kỳ
		Đơn vị tính	Sản lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b><i>Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:</i></b>					
1	.....					
2	.....					
	.....					
<b>II</b>	<b><i>Khoáng sản do cơ sở thu mua nộp thay người khai thác</i></b>					
1	....					
2	....					
	.....					
<b>Tổng cộng:</b>						

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn phải nộp vào NSNN của kỳ quyết toán là (ghi bằng chữ): .....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
 Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)



**BIỂU CHI TIẾT  
DANH MỤC, MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ HỌC PHÍ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
A	B	1	2
<b>A</b>	<b>DANH MỤC THU PHÍ</b>		
<b>I</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ</b>		
<b>1</b>	<b>Phí chợ</b>		
<b>a</b>	<b>Chợ Trung tâm thị xã Cao Bằng</b>		<b>Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách</b>
a1	Ki ốt mặt tiền thuộc đường phố Kim Đồng	33.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng
a2	Ki ốt mặt tiền đường lên vườn hoa	31.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng
a3	Các ki ốt còn lại	29.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng
a4	Các quầy trong đình chợ		Theo tháng
	- Tầng I	26.000 đồng/m <sup>2</sup>	
	- Tầng II	23.000 đồng/m <sup>2</sup>	
a5	Các cá nhân lưu động đặt bàn cờ và các trò chơi khác.v trong dịp hội chợ và các lễ hội	35.000 đồng/1 bàn	Tính theo đợt hội chợ, lễ hội
<b>b</b>	<b>Chợ Xanh thị xã Cao Bằng</b>		<b>Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách</b>
b1	Các ki ốt mặt tiền	31.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng
b2	Các ki ốt trong chợ	29.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng
b3	Kinh doanh trong đình chợ có mái che	31.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng
b4	Kinh doanh ngoài sân có mái che	22.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng
b5	Kinh doanh cố định ngoài sân hàng rau, thực phẩm tươi sống	5.000 đồng/ngày	Người bán
b6	Nhân dân tự sản xuất đem bán	2.000 đồng/ngày	Người bán
<b>c</b>	<b>Chợ huyện</b>		<b>Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách</b>
c1	Hàng thịt lợn	6.000 đồng	Lướt vào chợ
c2	Hàng vải, quần áo, hàng tạp hoá	6.000 đồng	Lướt vào chợ
c3	Hàng nông sản thực phẩm	6.000 đồng	Lướt vào chợ
c4	Các mặt hàng khác còn lại	2.000 đồng	Lướt vào chợ
c5	Xe tải vào chợ bán hàng trên xe	25.000 đồng	Lướt vào chợ
c6	Xe con vào chợ bán hàng trên xe	15.000 đồng	Lướt vào chợ
c7	Buôn bán trâu, bò, ngựa trong khu chợ	10.000 đồng/con	Lướt vào chợ
c8	Các hộ kinh doanh cố định được Nhà nước đầu tư xây dựng	11.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng
c9	Các cá nhân lưu động đặt bàn cờ và các trò chơi khác... trong dịp hội chợ và các lễ hội	25.000 đồng	Tính theo đợt hội chợ, lễ hội

<b>d</b>	<b>Chợ xã, liên xã (cụm xã)</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
d1	Hàng thịt lợn	5.000 đồng/con	Lướt vào chợ
d2	Hàng vải, quần áo, hàng tạp hoá	5.000 đồng/sạp	Lướt vào chợ
d3	Hàng nông sản thực phẩm	4.000 đồng/sạp	Lướt vào chợ
d4	Các mặt hàng khác còn lại	2.000 đồng/lướt	Lướt vào chợ
d5	Xe tải vào chợ bán hàng trên xe	15.000 đồng/xe	Lướt vào chợ
d6	Xe con vào chợ bán hàng trên xe	10.000 đồng/xe	Lướt vào chợ
d7	Buôn bán trâu, bò, ngựa trong khu chợ và các điểm có mua bán trâu, bò, ngựa	7.000 đồng/con	Lướt vào chợ
d8	Các hộ kinh doanh cố định được Nhà nước đầu tư xây dựng	5.000 đồng/m <sup>2</sup>	Thu theo tháng
<b>e</b>	<b>Chợ cửa khẩu Tà Lùng</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
e1	Kinh doanh cố định (chỗ bán hàng)		
	- Kinh doanh trong chợ trung tâm	Miễn thu	
	- Kinh doanh trong đình chợ khung thép (bán hàng gạo, thực phẩm ..)		
<b>g</b>	<b>Các chợ tại phường, xã thuộc thị xã quản lý (trừ Phường Hợp Giang)</b>		<b>Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách</b>
g1	Các ki ốt mặt tiền	28.000 đồng/m <sup>2</sup>	Thu theo tháng
g2	Các ki ốt trong chợ	26.000 đồng/m <sup>2</sup>	Thu theo tháng
g3	Kinh doanh trong đình chợ có mái che	28.000 đồng/m <sup>2</sup>	Thu theo tháng
g4	Kinh doanh ngoài sân có mái che	20.000 đồng/m <sup>2</sup>	Thu theo tháng
g5	Kinh doanh cố định ngoài sân hàng rau, thực phẩm tươi sống	4.000 đồng/ngày	Người bán
g6	Nhân dân tự sản xuất đem bán	1.000 đồng/ngày	Người bán
<b>2</b>	<b>Phí đấu giá</b>		<b>Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách</b>
<b>a</b>	<b>Mức thu phí đấu giá</b>		
a1	Tài sản có giá trị dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán	
a2	Tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu + 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu	
a3	Tài sản có giá trị từ 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ	
a4	Tài sản có giá trị từ 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ	
a5	Tài sản có giá trị trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ . Tổng số phí không	

		quá 300 triệu/ cuộc đấu giá	
<b>b</b>	<b>Mức thu phí đấu giá đối với tổ chức, đơn vị, người tham gia đấu giá tài sản</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
b1	Giá khởi điểm của tài sản từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000 đồng/hồ sơ	
b2	Giá khởi điểm của tài sản trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000 đồng/hồ sơ	
b3	Giá khởi điểm của tài sản trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000 đồng/hồ sơ	
b4	Giá khởi điểm của tài sản trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 đồng/hồ sơ	
b5	Giá khởi điểm của tài sản trên 500 triệu đồng	500.000 đồng/hồ sơ	
<b>c</b>	<b>Phí đấu giá quyền sử dụng đất</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
c1	Thu theo giá khởi điểm của quyền sử dụng đất		
	- Có giá trị từ 200.000.000 đồng trở xuống	100.000 đồng/hồ sơ	
	- Có giá trị trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000 đồng/hồ sơ	
	- Có giá trị trên 500.000.000 đồng	500.000 đồng/hồ sơ	
c2	Thu theo diện tích		
	- Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000 đồng/hồ sơ	
	- Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000 đồng/hồ sơ	
	- Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000 đồng/hồ sơ	
	- Từ trên 5 ha	5.000.000 đồng/hồ sơ	
<b>d</b>	<b>Phí đấu giá khai thác vàng</b>	<b>1.000.000 đồng/hồ sơ</b>	<b>Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách</b>
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định kết quả đấu thầu</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
	- Dự án, công trình có giá trị dưới 7 tỷ đồng trở xuống	0,01% giá trị gói thầu (tối thiểu 1.000.000 đồng)	
	- Dự án, công trình có giá trị từ 7 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng	0,01% giá trị gói thầu	
	- Dự án, công trình có giá trị trên 15 tỷ đồng trở lên	0,01% giá trị gói thầu (tối đa 50.000.000 đồng)	
<b>II</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG - VẬN TẢI</b>		
<b>1</b>	<b>Phí qua cầu treo địa phương quản lý</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
1.1	Ô tô từ 2,5 tấn đến dưới 10 tấn	20.000 đồng/lượt	Lượt đi
1.2	Xe vận tải dưới 2,5 tấn	15.000 đồng/lượt	Lượt đi

1.3	Xe máy	2.000 đồng/lượt	Lượt đi
1.4	Xe đạp (không thu đối với cầu treo nằm ở khu vực các xã vùng III)	1.000 đồng/lượt	Lượt đi
1.5	Xe các loại do súc vật kéo	5.000 đồng/lượt	Lượt đi
<b>2</b>	<b>Phí sử dụng bến, bãi</b>		
<b>a</b>	<b>Tại địa bàn thị xã Cao Bằng</b>		<b>Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách</b>
a1	Phí ra vào bến xe		
	- Xe khách		Tính cho một lần vào bến để đón khách
	+ Loại xe trên 50 ghế ngồi	40.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe từ 40 đến 50 ghế ngồi	30.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe từ 25 đến dưới 40 ghế ngồi	25.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe từ 16 đến 24 ghế ngồi	20.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe dưới 16 ghế ngồi	15.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe dưới 25 giường nằm	25.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	30.000 đồng/lượt	
	- Xe tải		Tính cho một lần vào bến để bốc hàng
	+ Xe dưới 15 tấn	30.000 đồng/lượt	
	+ Xe từ trên 15 tấn	40.000 đồng/lượt	
	- Xe cầu	40.000 đồng/lượt	Tính 1 lần vào bến để cầu hàng
	- Xe xích lô, xe thô, xe máy	5.000 đồng/lượt	
a2	Phí đỗ xe ban đêm trong bến xe		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		Tính 1 đêm
	+ Xe trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	
	+ Xe trên 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe	
	- Xe khách dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe cầu	40.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
a3	Phí đỗ xe ban ngày trong bến xe		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe tải trên 5 tấn		
	+ Xe trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	+ Xe trên 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe khách dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe	Tính 1 ngày

	- Xe cầu	40.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
a4	Phí đỗ xe trong bến xe cả ngày và đêm		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		
	+ Xe trên 5 tấn đến 15 tấn	40.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	+ Xe trên 15 tấn trở lên	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe khách dưới 30 ghế	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	80.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	80.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe cầu	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
<b>b</b>	<b>Tại địa bàn các huyện</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
b1	Phí ra vào bến xe		
	- Xe khách		Tính 1 lần vào bến
	+ Loại xe từ 40 ghế ngồi trở lên	30.000 đồng/lần	Tính cho 1 lần vào bến để đón khách
	+ Loại xe từ 25 đến dưới 40 ghế ngồi	25.000 đồng/lần	Tính cho 1 lần vào bến để đón khách
	+ Loại xe dưới 25 ghế ngồi	20.000 đồng/lần	Tính cho 1 lần vào bến để đón khách
	- Xe tải (kể cả bến xe khu vực cửa khẩu tỉnh Cao Bằng)		Tính 1 lần vào bến để bốc hàng
	Trong đó: - Xe dưới 15 tấn	20.000 đồng/lần	
	- Xe từ 15 tấn trở lên	25.000 đồng/lần	
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	25.000 đồng/lần	Tính 1 lần vào bến để đón khách
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	30.000 đồng/lần	Tính 1 lần vào bến để đón khách
	- Xe cầu	25.000 đồng/lần	Tính 1 lần vào bến để cầu hàng
	- Xe xích lô, xe thồ, xe máy	5.000 đồng/lần	
b2	Phí đỗ xe ban đêm trong bến xe		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		Tính 1 đêm
	+ Xe trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	
	+ Xe trên 15 tấn trở lên	25.000 đồng/xe	
	- Xe khách dưới 30 ghế	25.000 đồng/xe	Tính 1 đêm

	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	30.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe đầu kéo Somi rơ moóc (Xe container)	35.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	25.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	30.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe cầu	25.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
b3	Phí đỗ xe ban ngày trong bến xe		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe tải trên 5 tấn		
	+ Xe trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	+ Xe trên 15 tấn trở lên	25.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe khách dưới 30 ghế	25.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	35.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	25.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe cầu	25.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
b4	Phí đỗ xe cả ngày và đêm trong bến xe		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		
	+ Xe trên 5 tấn đến 15 tấn	40.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	+ Xe trên 15 tấn trở lên	50.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe khách dưới 30 ghế	50.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	50.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe cầu	50.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
c	<b>Quy định mức thu đối với các phương tiện giao thông bị thu giữ tại kho, bãi theo thời gian quy định do vi phạm an toàn giao thông</b>		
c1	Tại tỉnh		Để lại cho cơ quan, đơn vị cho thuê kho, bãi 20%; cho tổ chức, đơn vị ra Quyết định xử phạt vi phạm giao thông 50%; nộp vào ngân sách 30%
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	20.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày

			đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		Tính cho cả ngày đêm
	+ Xe trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	
	+ Xe trên 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe	
	- Xe khách dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe cầu	30.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe gắn máy	10.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe đạp	2.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
c2	Tại các huyện, thị		Đề lại cho cơ quan, đơn vị cho thuê kho, bãi 20%; cho tổ chức, đơn vị ra Quyết định xử phạt vi phạm giao thông 50%; nộp vào ngân sách 30%
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	20.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		Tính cho cả ngày đêm
	+ Xe trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	
	+ Xe trên 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe	
	- Xe khách dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe cầu	30.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe gắn máy	10.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe đạp	2.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
<b>d</b>	<b>Phí sử dụng bãi đỗ (bốc xếp, sang tải, dỡ xe...)</b>		<b>Đối với bãi không do Nhà nước đầu tư để lại đơn vị thu 80%; 20%</b>

			<b>nộp ngân sách; Đối với bãi do nhà nước đầu tư để lại đơn vị thu 20%; 80% nộp ngân sách.</b>
d1	Tại địa bàn thị xã Cao Bằng		
	* Phí đỗ xe ban ngày		Tính từ 07 <sup>h</sup> ,00 đến 19 <sup>h</sup> ,00 trong ngày
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, ô tô con	15.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	20.000 đồng/xe/ngày	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe/ngày	
	+ Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	60.000 đồng/xe/ ngày	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	15.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe cầu	30.000 đồng/xe/ngày	
	* Phí đỗ xe ban đêm		Tính từ 19 <sup>h</sup> ,00 hôm trước đến 7 <sup>h</sup> ,00 hôm sau
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, xe ô tô con	15.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	20.000 đồng/xe/đêm	
	+ Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	100.000 đồng/xe/ đêm	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	15.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe cầu	30.000 đồng/xe/đêm	
	* Phí đỗ xe trong bến xe cả ngày và đêm		
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, xe ô tô con	30.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	40.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	+ Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	150.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	30.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	60.000 đồng/xe/ngày,	



		đêm	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	80.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	80.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe cầu	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
d2	Tại địa bàn các huyện		
	* Phí đỗ xe ban ngày		Tính từ 07 <sup>h</sup> ,00 đến 19 <sup>h</sup> ,00 trong ngày
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, xe ô tô con	15.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	20.000 đồng/xe/ngày	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	25.000 đồng/xe/ngày	
	+ Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	60.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	15.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	25.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	30.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	25.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	30.000 đồng/xe/ngày	
	- Xe cầu	25.000 đồng/xe/ngày	
	* Phí đỗ xe ban đêm		Tính từ 19h,00 hôm trước đến 7h,00 hôm sau
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, xe ô tô con	15.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	20.000 đồng/xe/đêm	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	25.000 đồng/xe/đêm	
	+ Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	100.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	15.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	25.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	25.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe cầu	25.000 đồng/xe/đêm	
	* Phí đỗ xe cả ngày và đêm		
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn	30.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	40.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	50.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	+ Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	150.000 đồng/xe/ngày, đêm	

	- Xe chở khách dưới 16 ghế	30.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	50.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	50.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe cầu	50.000 đồng/xe/ngày, đêm	
<b>3</b>	<b>Phí sử dụng lề đường</b>		<b>Để lại đơn vị 30%; 70% nộp ngân sách</b>
<b>a</b>	<b>Tại địa bàn Thị xã Cao Bằng</b>		
a1	Phí đỗ xe ban ngày		Tính từ 07 <sup>h</sup> ,00 đến 19 <sup>h</sup> ,00 trong ngày
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, ô tô con	15.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	20.000 đồng/xe/lượt	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	15.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe cầu	30.000 đồng/xe/lượt	
a2	Phí đỗ xe ban đêm		Tính từ 19 <sup>h</sup> ,00 hôm trước đến 7 <sup>h</sup> ,00 hôm sau
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, ô tô con	15.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	20.000 đồng/xe/đêm	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	15.000đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe cầu	30.000 đồng/xe/đêm	
a3	Phí đỗ xe cả ngày và đêm		
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, ô tô con	30.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	40.000 đồng/xe/ngày, đêm	

	+ Xe từ 15 tấn trở lên	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	30.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	80.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	80.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe cầu	30.000 đồng/xe/ngày, đêm	
<b>b</b>	<b>Tại địa bàn các huyện</b>		
b1	Phí đỗ xe ban ngày		Tính từ 07 <sup>h</sup> ,00 đến 19 <sup>h</sup> ,00 trong ngày
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, ô tô con	15.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	20.000 đồng/xe/lượt	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	25.000 đồng/xe/lượt	
	+ Xe đầu kéo Sômi rơ móc (xe container)	60.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	15.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	25.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	30.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	25.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	30.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe cầu	25.000 đồng/xe/lượt	
b2	Phí đỗ xe ban đêm		Tính từ 19 <sup>h</sup> ,00 hôm trước đến 7 <sup>h</sup> ,00 hôm sau
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, ô tô con	15.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	20.000 đồng/xe/đêm	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	25.000 đồng/xe/đêm	
	+ Xe đầu kéo Sômi rơ móc (xe container)	100.000đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	15.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	25.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	25.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	30.000 đồng/xe/đêm	
	- Xe cầu	25.000 đồng/xe/đêm	
b3	Phí đỗ xe cả ngày và đêm		
	- Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn, ô tô con	30.000đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe ô tô trọng tải từ 5 tấn trở lên		
	+ Xe từ 5 tấn đến dưới 15 tấn	40.000 đồng/xe/ngày,	

		đêm	
	+ Xe từ 15 tấn trở lên	50.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	+ Xe đầu kéo Somi rơ moóc (xe container)	150.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách dưới 16 ghế	30.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 16 đến dưới 30 ghế	50.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 30 ghế trở lên	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách dưới 25 giường nằm	50.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe chở khách từ 25 giường nằm trở lên	60.000 đồng/xe/ngày, đêm	
	- Xe cầu	50.000 đồng/xe/ngày, đêm	
<b>4</b>	<b>Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước đối với phương tiện thủy</b>		<b>Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách</b>
	- Tàu, thuyền, xà lan trọng tải dưới 50 tấn	100.000 đồng/lượt phương tiện	
	- Tàu, thuyền, xà lan trọng tải 50 tấn đến dưới 100 tấn	200.000 đồng/lượt phương tiện	
	- Tàu, thuyền, xà lan trọng tải từ 100 tấn trở lên	300.000 đồng/lượt phương tiện	
<b>III</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN, LIÊN LẠC</b>		
<b>1</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất (phí khai thác không bao gồm chi phí in ấn, sao chép, nhân bản)</b>		<b>- Đơn vị cấp tỉnh 50%; 50% nộp ngân sách - Các huyện, thị 30%; 70% nộp ngân sách</b>
1.1	Điểm tọa độ, độ cao Nhà nước, điểm tọa độ chính	50.000 đồng/điểm	
1.2	Bản đồ địa chính	80.000 đồng/tờ	
1.3	Các loại bản đồ khác (quy hoạch, hiện trạng, giao đất giao rừng, bản đồ đất hành chính)	40.000 đồng/tờ giấy A0	
1.4	Hồ sơ tài liệu khoa học, kỹ thuật khác	50.000 đồng/lần khai thác	
1.5	Hồ sơ tài liệu hành chính	5.000 đồng/trang A4	
	- Thiếu nhi	5.000 đồng/thẻ	
<b>2</b>	<b>Phí thư viện</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
	a-/Thư viện tỉnh		
	- Phí đọc tài liệu tại chỗ		
	Người lớn	15.000 đồng/1thẻ/năm	

	Thiếu nhi	10.000 đồng/1thẻ/năm	
	- Phí mượn tài liệu về nhà		
	Người lớn	20.000 đồng/1thẻ/năm	
	Thiếu nhi	12.000 đồng/1thẻ/năm	
	- Phí đọc tài liệu quý hiếm	35.000 đồng/1thẻ/năm	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện	50.000 đồng/1thẻ/năm	
	b-/Thư viện các huyện		
	- Phí đọc tài liệu tại chỗ		
	Người lớn	10.000 đồng/1thẻ/năm	
	Thiếu nhi	8.000 đồng/1thẻ/năm	
	- Phí mượn tài liệu về nhà		
	Người lớn	15.000 đồng/1thẻ/năm	
	Thiếu nhi	10.000 đồng/1thẻ/năm	
<b>IV</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI</b>		
<b>1</b>	<b>Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô, xe xích lô, xe công nông áp dụng thống nhất trên toàn địa bàn tỉnh Cao Bằng (kể cả khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh)</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
<b>a</b>	<b>Trông giữ xe ô tô</b>		
a1	Xe có trọng tải từ 10 tấn trở lên		
	+ Trông giữ theo tháng	200.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	20.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ qua đêm	15.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ ban ngày	7.000 đồng/1xe	
a2	Xe có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 10 tấn		
	+ Trông giữ theo tháng	150.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	18.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ qua đêm	10.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ ban ngày	6.000 đồng/1xe	
a3	Xe có trọng tải dưới 2,5 tấn		
	+ Trông giữ theo tháng	120.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	15.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ qua đêm	10.000 đồng/1xe	
	+ Trông giữ ban ngày	5.000 đồng/1xe	
a4	Xe ô tô gửi dưới 6 giờ/ngày	4.000 đồng/1xe	
<b>b</b>	<b>Xe con và xe chở khách</b>		
b1	- Xe con, xe chở khách dưới 15 chỗ		
	+ Trông giữ theo tháng	200.000đồng/1xe	

	+ Trông giữ cả ngày + đêm	30.000đồng/1xe	
	+ Trông giữ qua đêm	20.000đồng/1xe	
	+ Trông giữ ban ngày	10.000 đồng/1 xe	
b2	- Xe chở khách từ 15 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ		
	+ Trông giữ theo tháng	250.000đồng/1xe	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	35.000đồng/1xe	
	+ Trông giữ qua đêm	25.000đồng/1xe	
	+ Trông giữ ban ngày	15.000 đồng/1 xe	
b3	- Xe chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên		
	+ Trông giữ theo tháng	300.000đồng/1xe	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	40.000đồng/1xe	
	+ Trông giữ qua đêm	30.000đồng/1xe	
	+ Trông giữ ban ngày	20.000 đồng/1 xe	
<b>c</b>	<b>Trông giữ xe gắn máy</b>		
	- Trông ban ngày	2.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông ban đêm	3.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông cả ngày + đêm	4.000 đồng/lần/1xe	
<b>d</b>	<b>Trông giữ xe đạp</b>		
	- Trông ban ngày	1.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông ban đêm	2.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông cả ngày + đêm	3.000 đồng/lần/1xe	
<b>2</b>	<b>Các quầy buôn bán tại trung tâm</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
a	Tại chợ Xanh thị xã Cao Bằng		
	- Hàng gửi để tại ki ốt	90.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
	- Hàng gửi tại quầy	60.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
b	Tại chợ Trung tâm thị xã Cao Bằng		
	- Các ki ốt chợ	90.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
	- Các ô quầy	60.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
<b>3</b>	<b>Các quầy chợ cửa khẩu Tà Lùng (thu các hộ gửi hàng)</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
	- Các ô quầy trong chợ trung tâm	90.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
	- Các ô quầy trong đình chợ khung thép	30.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
<b>V</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI</b>		
<b>1</b>	<b>Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử địa phương quản lý</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
1.1	Động Ngườm Ngao - huyện Trùng Khánh		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 20.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/ người	

1.2	Hồ Thăng Hen - huyện Trà Lĩnh		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 20.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
1.3	Khu di tích lịch sử Pác Bó		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
1.4	Khu di tích lịch sử xã Đức Long - huyện Thạch An		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
1.5	Khu di tích lịch sử rừng Trần Hưng Đạo - huyện Nguyên Bình		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
1.6	Thác Bản Giốc - huyện Trùng Khánh		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 15.000 đồng/lần/ người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
1.7	Động Giốc Đâu Thị Trấn – Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/ người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
1.8	Các danh lam thắng cảnh khác		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/ người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
<b>VI</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG</b>		
<b>1</b>	<b>Phí vệ sinh</b>		
<b>a</b>	<b>Trên địa bàn thị xã</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
a1	Cá nhân có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại phường, xã, thị xã nằm trên trục các đường có xe gom rác của Công ty Đầu tư phát triển và Môi trường đến thu gom, hoặc cách 100 m điểm tập kết rác do Công ty Đầu tư phát triển và Môi trường quy định	3.000 đồng/người	Thu theo tháng

a2	Các hộ buôn bán nhỏ, kinh doanh tại nhà (hàng nước, bánh cuốn, may mặc, sửa chữa công cụ, dụng cụ cầm tay, cắt tóc, uốn sấy tóc...)	15.000 đồng/hộ	Thu theo tháng
a3	Các cửa hàng tư nhân, sản xuất đồ gỗ, sản xuất cửa hoa sắt, đồ trang trí nội thất, hàng tạp hoá, sửa chữa đồ điện gia đình, nhà trọ tư nhân, sửa chữa xe máy, hiệu tóc ở ki ốt và các dịch vụ khác	35.000 đồng/hộ kinh doanh	Thu theo tháng
a4	Các hàng ăn uống, giải khát, bán hàng đêm ở ki ốt (được phép kinh doanh từ 18h đến 23h30')	65.000 đồng/hộ	Thu theo tháng
a5	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, khách sạn, các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất yêu cầu hợp đồng thu gom rác thải với Công ty Đầu tư phát triển và Môi trường hoặc Tổ vệ sinh môi trường, theo khối lượng rác thải thực tế		Thu theo tháng
	- Cơ quan dưới 10 người	30.000 đồng/tháng	
	- Cơ quan từ 10 người đến dưới 30 người	50.000 đồng/tháng	
	- Cơ quan từ 30 người đến 50 người	80.000 đồng/tháng	
	- Cơ quan từ trên 50 người trở lên	120.000 đồng/tháng	
	- Bệnh viện, trường học, nhà hàng, khách sạn, nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh (tính theo lượng rác thực tế)	Tính theo giá quy định hiện hành (không quá 160.000 đồng/m <sup>3</sup> rác)	
	- Cơ sở sửa chữa ô tô	50.000 đồng/tháng	
a6	Phí sử dụng tạm thời bên lề đường, hè phố để kinh doanh ăn uống, giải khát vào ban đêm từ 18h đến 23h30' ở những khu vực được phép kinh doanh (về ban ngày nghiêm cấm)		
	<b>- Địa bàn phường Hợp Giang</b>		<b>Thu theo tháng</b>
	+ Hàng cà phê	100.000 đồng	
	+ Hàng cháo, phở	100.000 đồng	
	+ Các mặt hàng khác	40.000 đồng	
	+ Hàng quà	30.000 đồng	
	<b>- Địa bàn phường Sông Hiến, Sông Bằng, Tân Giang</b>		<b>Thu theo tháng</b>
	+ Hàng cà phê	80.000 đồng	
	+ Hàng cháo, phở	60.000 đồng	
	+ Hàng nước giải khát hoa quả	30.000 đồng	
	+ Các mặt hàng khác	20.000 đồng	
	<b>- Địa bàn các xã còn lại</b>		<b>Thu theo tháng</b>
	+ Hàng cà phê	60.000 đồng	
	+ Hàng cháo, phở	50.000 đồng	
	+ Các mặt hàng khác	20.000 đồng	
a7	Đối với các công trình xây dựng để vật liệu được Công ty Đầu tư phát triển và Môi	8.000 đồng/m <sup>2</sup>	Tính theo tháng (trong thời gian



	trường hoặc Tổ vệ sinh môi trường quy định		xây dựng)
a8	Phí đối với điểm dịch vụ rửa xe		
	- Điểm rửa xe ô tô, xe máy	100.000 đồng/tháng	Tính theo tháng
	- Điểm chỉ rửa xe máy	50.000 đồng/tháng	Tính theo tháng
<b>b</b>	<b>Trên địa bàn các huyện (bao gồm xã, thị trấn, trung tâm các huyện, thị tứ có dịch vụ thu gom rác)</b>		<b>Đề lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
b1	Cá nhân có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại xã, thị trấn, trung tâm huyện lỵ, thị tứ có dịch vụ thu gom rác	3.000 đồng/người	Thu theo tháng
b2	Các cơ sở buôn bán nhỏ, kinh doanh tại nhà (hàng nước, bánh cuốn, may mặc, sản xuất, sửa chữa công cụ, dụng cụ cầm tay, cắt tóc, uốn sấy tóc...)	15.000 đồng/cơ sở	Thu theo tháng
b3	Các cửa hàng tư nhân, sản xuất đồ gỗ, sản xuất cửa hoa sắt, đồ trang trí nội thất, hàng tạp hoá, sửa chữa đồ điện gia đình, nhà trọ tư nhân, sửa chữa xe máy, hiệu tóc ở ki ốt và các dịch vụ khác	30.000 đồng/hộ	Thu theo tháng
b4	Các cửa hàng ăn uống, giải khát, bán hàng đêm ở ki ốt (được phép kinh doanh tại các địa điểm tạm thời)	50.000 đồng/hộ	Thu theo tháng
b5	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, khách sạn, các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất yêu cầu hợp đồng thu gom rác thải với Công ty Đầu tư phát triển và Môi trường hoặc Tổ vệ sinh môi trường, theo khối lượng rác thải thực tế		
	- Cơ quan dưới 10 người	30.000 đồng	Thu theo tháng
	- Cơ quan từ 10 người đến dưới 30 người	50.000 đồng	Thu theo tháng
	- Cơ quan từ 30 người đến 50 người	80.000 đồng	Thu theo tháng
	- Cơ quan từ 50 người trở lên	120.000 đồng	Thu theo tháng
	- Bệnh viện, trường học, nhà hàng, khách sạn, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh (tính theo lượng rác thực tế)	Tính theo giá quy định hiện hành (không quá 160.000 đồng/m <sup>3</sup> rác)	
	- Cơ sở sửa chữa ô tô	50.000 đồng	Thu theo tháng
b6	Phí sử dụng tạm thời bên lề đường, hè phố để kinh doanh ăn uống, giải khát vào ban đêm từ 18h đến 23h30' (về ban ngày nghiêm cấm)		
	- Hàng cà phê	60.000 đồng	Thu theo tháng
	- Hàng cháo, phở	50.000 đồng	Thu theo tháng
	- Các mặt hàng khác	20.000 đồng	Thu theo tháng
b7	Đối với các công trình xây dựng để vật liệu được Công ty Đầu tư phát triển và Môi trường hoặc Tổ vệ sinh môi trường quy định	5.000 đồng/m <sup>2</sup>	Theo tháng (trong thời gian xây dựng)
b8	Phí đối với điểm dịch vụ rửa xe		
	- Điểm rửa xe ô tô, xe máy	60.000 đồng	Thu theo tháng

	- Điềm chi rửa xe máy	30.000 đồng	Thu theo tháng
<b>2</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</b>		<b>Để lại đơn vị thu 10%; 90% nộp ngân sách</b>
	- Đối với địa bàn thị xã	7 %/giá 1 m <sup>3</sup> nước chưa có thuế theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sử dụng nguồn nước của trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh
	- Các huyện	6 %/giá 1 m <sup>3</sup> nước chưa có thuế theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sử dụng nguồn nước của trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
3.1	- Giấy phép sử dụng từ 2 năm trở lên		
	+ Cấp phép mới	3.000.000 đồng/1 giấy phép	
	+ Cấp giấy phép gia hạn	2.500.000 đồng/1 giấy phép	
3.2	- Giấy phép sử dụng dưới 2 năm		
	+ Cấp phép mới	2.000.000 đồng/1 giấy phép	
	+ Cấp giấy phép gia hạn	1.500.000 đồng/1 giấy phép	
<b>4</b>	<b>Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
<b>4.1</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
<b>a</b>	<b>Dự án quan trọng quốc gia Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>b</b>	<b>Dự án có sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia, các khu di tích lịch sử văn hoá, khu dự trữ sinh quyển, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc chưa xếp hạng nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định bảo vệ</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>c</b>	<b>Dự án có nguy cơ ảnh hưởng xấu trực tiếp đến nguồn nước lưu vực sông, vùng có hệ sinh thái được bảo vệ</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>d</b>	<b>Nhóm các dự án về xây dựng</b>		

<b>1</b>	<b>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu đô thị, khu dân cư</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, cụm làng nghề</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án xây dựng siêu thị, chợ</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án xây dựng Trung tâm thể thao</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án xây dựng bệnh viện</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án xây dựng khách sạn, nhà nghỉ</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>7</b>	<b>Dự án xây dựng khu du lịch, vui chơi giải trí</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>8</b>	<b>Dự án xây dựng sân golf</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>9</b>	<b>Dự án xây dựng nghĩa trang (theo hình thức hung táng, hỏa táng và hình thức khác)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>10</b>	<b>Dự án xây dựng công trình ngầm</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>11</b>	<b>Dự án xây dựng có tầng hầm</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>12</b>	<b>Dự án xây dựng công trình chiến đấu, trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>13</b>	<b>Dự án xây dựng kho tàng quân sự</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	

	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>14</b>	<b>Dự án xây dựng khu kinh tế quốc phòng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>15</b>	<b>Dự án xây dựng trại giam, trại tạm giam</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>đ</b>	<b>Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án sản xuất xi măng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án để nghiền clinker sản xuất xi măng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án sản xuất gạch, ngói</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án sản xuất vật liệu xây dựng khác</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>e</b>	<b>Nhóm các dự án về giao thông</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm (đường xe điện ngầm, đường hầm)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án cải tạo, nâng cấp đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án xây dựng đường ô tô cấp IV</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án xây dựng các cầu vịnh cửu trên đường bộ, đường sắt</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án xây những công trình giao thông</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>7</b>	<b>Dự án xây dựng cảng sông</b>		

	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>8</b>	<b>Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>9</b>	<b>Dự án xây dựng bến xe khách</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>10</b>	<b>Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>g</b>	<b>Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án nhiệt điện</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án phong điện (sản xuất điện bằng sức gió)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án quang điện (điện mặt trời)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án thủy điện</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện cao áp</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án sản xuất dây, cáp điện</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>h</b>	<b>Nhóm các dự án về điện tử, viễn thông</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án xây dựng trạm phát, trạm thu - phát vô tuyến</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án sản xuất các thiết bị điện, điện tử</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án xây dựng tuyến viễn thông</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	

	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>i</b>	<b>Nhóm các dự án về thủy lợi</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án công trình hồ chứa nước, hồ thủy lợi</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án công trình thủy lợi</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án kè bờ sông</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án có khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, rừng đặc dụng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án có khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án trồng rừng và khai thác rừng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>7</b>	<b>Dự án xây dựng vùng trồng cây công nghiệp tập trung: cao su, sắn, mía, cà phê, ca cao, chè, hồ tiêu...</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>8</b>	<b>Dự án xây dựng vùng trồng rau, hoa tập trung</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>k</b>	<b>Nhóm các dự án về khai thác khoáng sản</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án khai thác khoáng sản (trên đất liền) làm vật liệu xây dựng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp mặt bằng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án khai thác, nạo vét tận thu khoáng sản lòng sông làm vật liệu xây dựng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	

<b>4</b>	<b>Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hoá chất)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có chứa các chất độc hại hoặc có sử dụng hoá chất</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án chế biến khoáng sản rắn</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>7</b>	<b>Dự án khai thác nước dưới đất</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>8</b>	<b>Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) để làm dịch vụ (tắm, chữa bệnh và các mục đích khác)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>9</b>	<b>Dự án khai thác nước mặt</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>1</b>	<b>Nhóm các dự án về dầu khí</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án kho xăng dầu</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>n</b>	<b>Nhóm các dự án về chất thải</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án tái chế, xử lý chất thải rắn các loại</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án xây dựng bãi chôn lấp chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án xây dựng bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung không nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công</b>		

	<b>nghệ cao, cụm công nghiệp, cụm làng nghề</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án thu mua và sơ chế phế liệu (kể cả phế liệu nhập khẩu)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>m</b>	<b>Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án luyện kim đen, luyện kim màu</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án cán thép</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy toa xe, ô tô</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án sản xuất, lắp ráp, sửa chữa xe máy</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án cơ khí, chế tạo máy móc, thiết bị</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>7</b>	<b>Dự án sản xuất nhôm định hình</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>8</b>	<b>Dự án sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>o</b>	<b>Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án chế biến gỗ</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	



<b>2</b>	<b>Dự án sản xuất ván ép</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án sản xuất đồ mộc gia dụng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án sản xuất hàng mỹ nghệ</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án sản xuất thủy tinh, gốm sứ</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án sản xuất gạch men</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>P</b>	<b>Nhóm các dự án chế biến thực phẩm, nước giải khát</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án chế biến thực phẩm</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án giết mổ gia súc, gia cầm</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án chế biến thủy sản</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án sản xuất đường</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án sản xuất cồn, rượu</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án sản xuất bia, nước giải khát</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>7</b>	<b>Dự án sản xuất bột ngọt</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>8</b>	<b>Dự án chế biến sữa</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>9</b>	<b>Dự án chế biến dầu ăn</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>10</b>	<b>Dự án sản xuất bánh, kẹo</b>		

	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>11</b>	<b>Dự án sản xuất nước đá</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>q</b>	<b>Nhóm các dự án chế biến nông sản</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án sản xuất thuốc lá</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án chế biến nguyên liệu thuốc lá</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án chế biến nông sản ngũ cốc</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án xay xát, chế biến gạo</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án chế biến tinh bột sắn</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án chế biến chè</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>s</b>	<b>Nhóm các dự án chế biến và chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án nuôi trồng thủy sản (thâm canh/bán thâm canh)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án chăn nuôi gia súc tập trung</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án chăn nuôi gia cầm tập trung</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>t</b>	<b>Nhóm các dự án sản xuất phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án sản xuất phân hoá học</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	

<b>2</b>	<b>Dự án kho hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án sản xuất thuốc bảo vệ thực vật</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>u</b>	<b>Nhóm các dự án về hoá chất, dược phẩm, mỹ phẩm</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án sản xuất dược phẩm</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án sản xuất thuốc thú y</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án sản xuất bao bì nhựa</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>v</b>	<b>Nhóm các dự án sản xuất bột giấy và văn phòng phẩm</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án sản xuất bột giấy và giấy (từ nguyên liệu)</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án sản xuất giấy từ bột giấy, tái chế</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án sản xuất văn phòng phẩm</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>x</b>	<b>Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án dệt có nhuộm</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án dệt không nhuộm</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc có công đoạn giặt tẩy</b>		

	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc không có công đoạn giặt tẩy</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo</b>		
	- Thẩm định ban đầu	4.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.000.000 đồng/1 báo cáo	
<b>y</b>	<b>Nhóm các dự án khác</b>		
<b>1</b>	<b>Dự án sản xuất giày dép</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>2</b>	<b>Dự án sản xuất ốc quy, pin</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>3</b>	<b>Dự án thuộc da</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4</b>	<b>Dự án sản xuất ga CO2 chiết nạp hóa lỏng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Dự án sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>6</b>	<b>Dự án khác, cải tạo, nâng cấp, mở rộng</b>		
	- Thẩm định ban đầu	5.000.000 đồng/1 báo cáo	
	- Thẩm định bổ sung	2.500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>4.2</b>	<b>Phí thẩm định bản cam kết bảo vệ môi trường (cho tất cả các dự án)</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
	+ Báo cáo cam kết lần đầu	1.000.000 đồng/1 báo cáo	
	+ Báo cáo cam kết bổ sung	500.000 đồng/1 báo cáo	
<b>5</b>	<b>Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
5.1	- Đề án thiết kế giếng thăm dò, khai thác có lưu lượng nước <200 m3/ngày đêm	200.000 đồng/hồ sơ	
5.2	- Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m3 đến <500 m3/ ngày đêm	500.000 đồng/hồ sơ	
5.3	- Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m3 đến <1000 m3/ ngày đêm	1.200.000 đồng/hồ sơ	
5.4	- Đề án thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 1000 m3 đến <3000 m3/ ngày đêm	2.100.000 đồng/hồ sơ	

<b>6</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
6.1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng < 200 m <sup>3</sup> / ngày đêm	200.000 đồng/hồ sơ	
6.2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 đến < 500 m <sup>3</sup> / ngày đêm	700.000 đồng/hồ sơ	
6.3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 đến < 1000 m <sup>3</sup> / ngày đêm	1.600.000đồng /hồ sơ	
6.4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến < 3000 m <sup>3</sup> / ngày đêm	2.800.000 đồng/hồ sơ	
<b>7</b>	<b>Phí thẩm định đề án báo cáo khai thác sử dụng nước mặt</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
7.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng < 0,1 m <sup>3</sup> /s; để phát điện với công suất < 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng < 500m <sup>3</sup> / ngày đêm	300.000 đồng/hồ sơ	
7.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> /s đến < 0,5 m <sup>3</sup> /s; để phát điện với công suất từ 50kw đến < 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến < 3.000m <sup>3</sup> / ngày đêm	800.000 đồng/hồ sơ	
7.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> /s đến < 1 m <sup>3</sup> /s; để phát điện với công suất từ 200kw đến < 1000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3000 đến < 20000m <sup>3</sup> / ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	
7.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> /s đến < 2 m <sup>3</sup> /s; để phát điện với công suất từ 1000kw đến < 2000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20000 đến < 50000m <sup>3</sup> / ngày đêm	3.500.000 đồng/hồ sơ	
<b>8</b>	<b>Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
8.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước < 100m <sup>3</sup> / ngày đêm	300.000đồng/hồ sơ	
8.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến <500m <sup>3</sup> / ngày đêm	800.000đồng/hồ sơ	
8.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến <2000m <sup>3</sup> / ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	
8.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2000 đến <5000m <sup>3</sup> / ngày đêm	3.500.000 đồng/hồ sơ	
<b>9</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	<b>700.000đồng/hồ sơ</b>	<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
<b>10</b>	<b>Từ khoản 5 đến khoản 9 (khi thẩm định ra</b>	<b>Thu 50% mức thẩm</b>	<b>Để lại đơn vị thu</b>

	<b>hạn, bổ sung)</b>	<b>định lần đầu</b>	<b>50%; 50% nộp ngân sách</b>
<b>11</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn</b>		
11.1	Đối với chất thải rắn thông thường phát thải từ hoạt động của cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề	30.000 đồng/ tấn	Đề lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 25%; nộp ngân sách 75%
11.2	Đối với chất thải rắn nguy hại; các chất thải rắn có ngưỡng hại "***"		Đề lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 25%; nộp ngân sách 75%
	- Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	5.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ ngành sản xuất hoá chất vô cơ	5.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ ngành sản xuất hoá chất hữu cơ	5.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ ngành luyện kim	5.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng	5.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, tạo hình kim loại và các vật liệu khác	5.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, vec ni), chất kết dính, chất bịt kín và mực in	4.500.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy	4.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm	4.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải xây dựng và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm	3.500.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý, tiêu huỷ chất thải, xử lý nước cấp sinh hoạt và công nghiệp	3.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ ngành y tế và thú ý (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)	5.000.000 đồng/ tấn	
	- Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.000.000 đồng/ tấn	
	- Thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã hết hạn sử dụng và chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải	4.000.000 đồng/ tấn	

	- Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, nuôi chất lạnh và chất đẩy (propellant)	5.000.000 đồng/ tấn	
	- Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ	3.000.000 đồng/ tấn	
	- Các loại chất thải khác	2.000.000 đồng/ tấn	
11.3	Đối với chất thải rắn có ngưỡng nguy hại “**”	thì mức thu tính bằng 50% mức thu phí áp dụng đối với ngưỡng nguy hại “**” quy định tại mục I nêu trên.	Để lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 25%; nộp ngân sách 75%
<b>12</b>	<b>Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</b>		
<b>12.1</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
a	a. Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	70.000đồng/m <sup>3</sup>	
b	b.Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi, sapphire, emerald, alexandrite, opal quý màu đen, A-dít; rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz, thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục da cam, cryolite, Ô-pan quý màu trắng, đồ lửa, fenspat, Birusa, nefrite	70.000đồng/tấn	
c	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	3.000đồng/m <sup>3</sup>	
d	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất, công nghiệp ...)	3.000đồng/m <sup>3</sup>	
e	Sỏi, cuội, sạn	4.000đồng/m <sup>3</sup>	
f	Cát vàng (cát xây thô)	5.000đồng/m <sup>3</sup>	
g	Các loại cát khác	4.000đồng/m <sup>3</sup>	
h	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	2.000đồng/m <sup>3</sup>	
i	Đất sét, đất làm gạch, ngói	2.000đồng/m <sup>3</sup>	
k	Đất cao lanh	7.000đồng/m <sup>3</sup>	
l	Các loại đất khác	2.000đồng/m <sup>3</sup>	
m	Đất làm thạch cao	3.000đồng/m <sup>3</sup>	
n	Nước khoáng thiên nhiên	3.000đồng/m <sup>3</sup>	
o	Đô lô mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	30.000đồng/m <sup>3</sup>	
p	Khoáng sản không kim loại khác	30.000đồng/m <sup>3</sup>	
<b>12.2</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
a	Quặng mangan	50.000đồng/tấn	
b	Quặng sắt	60.000đồng/tấn	
c	Quặng chì, quặng kẽm	270.000đồng/tấn	
d	Quặng Nhôm, quặng bô xít	50.000đồng/tấn	
e	Quặng đồng, quặng niken	60.000đồng/tấn	
f	Quặng vàng	270.000đồng/tấn	
g	Quặng bạc, quặng thiếc	270.000đồng/tấn	
h	Quặng cromit	60.000đồng/tấn	

i	Quặng khoáng sản kim loại khác	30.000đồng/tấn	
k	Quặng vôn -phờ- ram, quặng ăng-ti-mon	50.000đồng/tấn	
<b>13</b>	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây con, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng trồng</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
	- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	2.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	
	- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống lâm nghiệp, rừng giống	5.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	
<b>VII</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI</b>		
<b>1</b>	<b>Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính</b>		<b>Để lại đơn vị 90%; 10% nộp ngân sách</b>
1.1	Tỷ lệ1/500	750 đồng/m <sup>2</sup>	
1.2	Tỷ lệ1/1000	350 đồng/m <sup>2</sup>	
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất</b>		<b>Để lại đơn vị 30%; 70% nộp ngân sách</b>
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	1.500.000 đồng/hồ sơ	
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp lại	1.000.000 đồng/hồ sơ	
<b>VIII</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>		
<b>1</b>	<b>Phí dự tuyển vào các bậc học giáo dục phổ thông</b>		<b>Để lại đơn vị thu 100%</b>
	- Phí thi tốt nghiệp Trung học phổ thông, bổ túc văn Trung học phổ thông		
	+ Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Con liệt sỹ, con thương binh, bệnh binh, con mồ côi cả Cha lẫn mẹ, học sinh dân tộc ít người (được hưởng chế độ học bổng theo quy định của Nhà nước)	Được miễn thu	
	+ Học sinh có hộ khẩu thường trú ở địa bàn xã 135	60.000 đồng/học sinh	
	+ Học sinh ở các địa bàn xã còn lại	100.000 đồng/học sinh	
	- Phí dự thi vào Trường Trung học phổ thông, bổ túc văn hoá		
	+ Thi tuyển vào; lớp 10 Trung học phổ thông chuyên, Dân tộc nội trú tỉnh	120.000 đồng/ học sinh	
	+ Thi tuyển vào lớp 10 Trung học phổ thông, lớp 10 bổ túc trung học phổ thông	80.000 đồng/ học sinh	



	+ Xét tuyển học sinh vào bậc học Trung học cơ sở, bổ túc trung học cơ sở, trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông	20.000 đồng/ học sinh	
	+ Học sinh thuộc đối tượng chính sách: con liệt sỹ, con thương binh, bệnh binh, con mồ côi cả Cha và Mẹ, học sinh dân tộc ít người (được hưởng chế độ học bổng theo quy định)	Được miễn thu	
	- Phí học nghề phổ thông		
	+ Bậc Trung học cơ sở (90 tiết học)	100.000 đồng/khoá học/ học sinh	
	+ Bậc Trung học phổ thông (105 tiết học)	120.000 đồng/khoá học/ học sinh	
<b>2</b>	<b>Phí dự thi vào các trường đào tạo</b>		<b>Để lại đơn vị thu 100%</b>
	- Xét tuyển vào trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề (thu theo hồ sơ đăng ký)	40.000 đồng/học sinh	
	- Xét tuyển vào trường Cao đẳng (thu học sinh trúng tuyển)	100.000 đồng/học sinh	
<b>3</b>	<b>Phí thi tuyển vào các trường đào tạo</b>		<b>Để lại đơn vị thu 100%</b>
	- Thi vào các trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, Cao đẳng của tỉnh.	80.000 đồng/học sinh	
	- Thi tuyển vào hệ liên kết đào tạo với các trường ngoài tỉnh đào tạo trên địa bàn tỉnh	Thu theo thông báo của các trường liên kết	
<b>4</b>	<b>Học phí</b>		<b>Để lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 100%</b>
4.1	Bậc học Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		
a	Bậc học Mầm non (chưa đạt chuẩn); Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		
	- Trường mầm non 1 - 6 thị xã Cao Bằng	180.000/ đồng /học sinh/tháng	
	- Các trường khác thuộc phường Hợp Giang	55.000 đồng/học sinh/tháng	
	- Phường Ngọc Xuân, Đề Thám, Tân Giang, Sông Bằng, Sông Hiến	50.000 đồng/học sinh/tháng	
	- Xã Duyệt Chung, Hoà Chung, Hưng Đạo, Vĩnh Quang, thị trấn Nước Hai, thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Trùng Khánh, thị trấn Đông Khê, thị trấn Nguyên Bình, thị trấn Tĩnh Túc	25.000 đồng/học sinh/tháng	
	- Xã Bé Triều, xã Hoàng Tung, xã Hồng Việt, xã Bình Long	20.000 đồng/học sinh/tháng	

b	Riêng đối với các trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia (thực hiện chương trình chất lượng cao)		
	- Thị xã		
	+ Phường Hợp Giang	200.000/ đồng /học sinh/tháng	
	+ Các phường, xã còn lại	180.000/ đồng /học sinh/tháng	
	- Các Trường Thị trấn các huyện	140.000/ đồng /học sinh/tháng	
c	Trường Trung học phổ thông chuyên	50.000 đồng/học sinh/tháng	
4.2	Bổ túc Trung học phổ thông		
	a) Học sinh đi học bổ túc Trung học phổ thông		
	- Các phường thuộc thị xã	50.000 đồng/học sinh/tháng	
	- Các xã thuộc thị xã và thị trấn các huyện	25.000 đồng/học sinh/tháng	
	- Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (Trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng I, II)	5.000 đồng/học sinh/tháng	
	b) Cán bộ được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước theo học bổ túc Trung học phổ thông		
	- Các phường thuộc thị xã	80.000 đồng/học sinh/tháng	
	- Các xã thuộc thị xã và thị trấn các huyện	40.000 đồng/học sinh/tháng	
	- Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (Trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng II)	15.000 đồng/học sinh/tháng	
5	<b>Miễn giảm thu học phí đối với mục 1 và 2</b>	<b>Học sinh: Con hộ nghèo theo quy định; con thương binh, liệt sỹ, gia đình chính sách, thuộc vùng đặc biệt khó khăn 135 theo quy định</b>	
6	<b>Phí xét tuyển vào các trường đào tạo</b>		<b>Để lại đơn vị thu 100%</b>
	- Xét tuyển vào trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề (thu theo hồ sơ đăng ký)	40.000 đồng/học sinh	

	- Xét tuyển vào trường Cao Đẳng ( thu học sinh trúng tuyển )	100.000 đồng/học sinh	
<b>7</b>	<b>Học phí đối với đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề tại các trường công lập năm học 2011-2012</b>		Thêm mới vào phần VIII Đề lại đơn vị thu 100%
<b>7.1</b>	<b>Trình độ trung học chuyên nghiệp</b>		
	- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	248.000 đồng/tháng/sinh viên	
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật; công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn du lịch	276.000 đồng/tháng/sinh viên	
	- Y dược	318.000 đồng/tháng/sinh viên	
<b>7.2</b>	<b>Trình độ cao đẳng</b>		
	- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản )	284.000 đồng/tháng/sinh viên	
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật; công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn du lịch	316.000 đồng/tháng/sinh viên	
	- Y dược	364.000 đồng/tháng/sinh viên	
<b>7.3</b>	<b>Mức học phí đối với trung cấp nghề</b>		Đề lại đơn vị thu 100%
	- Báo chí và thông tin; pháp luật	210.000 đồng/tháng/học viên	
	- Toán và thống kê	220.000 đồng/tháng/học viên	
	- Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	230.000 đồng/tháng/học viên	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	270.000 đồng/tháng/học viên	
	- Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	300.000 đồng/tháng/học viên	
	- Nghệ thuật	330.000 đồng/tháng/học viên	
	- Sức khỏe	340.000 đồng/tháng/học viên	
	- Thú y	360.000 đồng/tháng/học viên	
	- Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	370.000 đồng/tháng/học viên	
	- An ninh, quốc phòng	400.000 đồng/tháng/học viên	
	- Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật;	430.000 đồng/tháng/học viên	
	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	440.000 đồng/tháng/học viên	
	- Khoa học tự nhiên	450.000 đồng/tháng/học viên	
	- Khác	460.000 đồng/tháng/học viên	

	- Dịch vụ vận tải	510.000 đồng/tháng/học viên	
<p>Mức thu học phí đối với đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề từ năm 2012 - 2013 đến năm 2014 - 2015 căn cứ vào tình hình thực hiện hàng năm giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp nhưng không vượt quá mức học quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ.</p>			
<b>IX</b>	<b>PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU</b>		<b>Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách</b>
	- Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất		
	+ Đối với container loại 40 feet (FEU)	4.500.000đồng/ container	
	+ Đối với container loại 20 feet (TEU)	3.500.000đồng/ container	
	+ Xăng, dầu	50.000đồng/tấn	
	+ Đối với hàng hóa khác	135.000 đồng/tấn hoặc đồng/m <sup>3</sup>	
	- Hàng hóa, xuất nhập khẩu khác	80.000 đồng/tấn hoặc đồng/m <sup>3</sup>	
	- Xe khách dưới 16 ghế	15.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe khách từ 16 đến 30 ghế	30.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe/lượt	
	- Loại xe dưới 25 giường nằm	30.000 đồng/xe/lượt	
	- Loại xe từ 25 giường nằm trở lên	40.000 đồng/xe/lượt	
	- Xe cầu	40.000 đồng/xe/lượt	
<b>B</b>	<b>DANH MỤC LỆ PHÍ</b>		
<b>I</b>	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		
<b>a</b>	<b>Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn</b>		<b>Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách</b>
a1	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	10.000 đồng	
a2	Giám hộ		
	- Đăng ký việc giám hộ	10.000 đồng	
	- Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	10.000 đồng	
a3	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	2.000 đồng	
	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	3.000 đồng	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	3.000 đồng	
	- Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác như: xác định cha, mẹ, con (do Tòa án xác định); thay đổi quốc tịch; ly hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt nuôi con nuôi.	5.000 đồng	

<b>b</b>	<b>Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị</b>		<b>Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách</b>
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000 đồng	
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch.	25.000 đồng	
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	25.000 đồng	
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	10.000 đồng	
<b>c</b>	<b>Mức thu áp dụng tại Sở Tư pháp</b>		<b>Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách</b>
c1	Giám hộ		
	- Đăng ký việc giám hộ	50.000 đồng	
	- Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	50.000 đồng	
c2	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính		
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính	50.000 đồng	
c3	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	5.000 đồng	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	10.000 đồng	
	- Ghi vào sổ hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50.000 đồng	
c4	Kết hôn		
	- Đăng ký việc kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.000.000 đồng/lần	
c5	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	1.000.000 đồng/lần	
c6	Các việc hộ tịch khác		
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	50.000/đồng/lần	
<b>2</b>	<b>Lệ phí hộ khẩu, chứng minh nhân dân</b>		
<b>a</b>	<b>Lệ phí hộ khẩu</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
a1	Các phường thuộc địa bàn thị xã		
	- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	7.000 đồng	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	4.000 đồng/lần	

	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	5.000 đồng/lần đăng ký	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	2.000 đồng/lần	
	- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con 23dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.		
a2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thị		
	- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	5.000 đồng	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	4.000 đồng/lần	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	5.000 đồng/lần đăng ký	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	2.000 đồng/lần	
	- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.		
<b>b</b>	<b>Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
b1	Các phường thuộc địa bàn thị xã		
	- Cấp lại, cấp đổi do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh...	3.000 đồng/lần	
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân bao gồm: Bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi		

	của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.		
b2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thị		
	- Cấp lại, cấp đổi do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh ...	3.000 đồng/lần	
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân bao gồm: Bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.		
<b>3</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài tại Việt Nam</b>		<b>Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách</b>
	- Cấp mới giấy phép	400.000 đồng	
	- Cấp lại giấy phép	300.000 đồng	
	- Gia hạn giấy phép	200.000 đồng	
<b>4</b>	<b>Lệ phí địa chính</b>		<b>Để lại đơn vị thu 20%; 80% nộp ngân sách</b>
4.1	Các hộ gia đình, cá nhân tại thị xã		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	25.000 đồng	Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp)
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất	15.000 đồng	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	10.000 đồng	
	- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	20.000 đồng	
4.2	Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	12.000 đồng	Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp)
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất	7.000 đồng	

	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	5.000 đồng	
	- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	10.000 đồng	
4.3	Các tổ chức		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	100.000 đồng	Theo Công văn số 2091/BTC-CST ngày 25/02/2008 của Bộ Tài chính (miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn; hoặc sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp)
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất	20.000 đồng	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	20.000 đồng	
	- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	20.000 đồng	
<b>5</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
5.1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của dân	50.000 đồng/1 giấy phép	
5.2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	100.000 đồng/1 giấy phép	
5.3	Gia hạn giấy phép xây dựng	10.000 đồng/1 giấy phép	
<b>6</b>	<b>Lệ phí cấp biển số nhà</b>		<b>Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách</b>
6.1	Cấp mới	30.000 đồng/1 biển số nhà	
6.2	Cấp lại	20.000 đồng/1 biển số nhà	
<b>II</b>	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: hộ cá thể, hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin</b>		
<b>a</b>	<b>Do Ủy ban nhân dân huyện, thị cấp</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
a1	Hộ kinh doanh cá thể	30.000 đồng/1 lần	



a2	Công ty trách nhiệm hữu hạn	100.000 đồng/1 lần	
a3	Công ty cổ phần	100.000 đồng/1 lần	
a4	Công ty hợp danh	100.000 đồng/1 lần	
a5	Doanh nghiệp Nhà nước	100.000 đồng/1 lần	
a6	Liên hiệp các Hợp tác xã	100.000 đồng/1 lần	
a7	Hợp tác xã	100.000 đồng/1 lần	
a8	Doanh nghiệp tư nhân	100.000 đồng/1 lần	
<b>b</b>	<b>Do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
b1	Hộ kinh doanh cá thể	30.000 đồng/1 lần	
b2	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin	200.000 đồng/1 lần	
b3	Công ty trách nhiệm hữu hạn	200.000 đồng/1 lần	
b4	Công ty cổ phần	200.000 đồng/1 lần	
b5	Công ty hợp danh	200.000 đồng/1 lần	
b6	Doanh nghiệp Nhà nước	200.000 đồng/1 lần	
b7	Doanh nghiệp tư nhân	200.000 đồng/1 lần	
b8	Liên hiệp các Hợp tác xã	200.000 đồng/1 lần	
b9	Hợp tác xã	200.000 đồng/1 lần	
<b>c</b>	<b>Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp</b>	20.000 đồng/1 lần	<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
<b>d</b>	<b>Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh</b>	2.000 đồng/1 lần	<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
<b>e</b>	<b>Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh</b>	10.000 đồng/1 lần	<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
<b>g</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hoá khi chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần</b>	Không thu	
<b>2</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
2.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	700.000 đồng	
<b>3</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nguồn nước</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
3.1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
	- Cấp lần đầu	100.000 đồng	
	- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng	
3.2	Lệ phí cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt		

	- Cấp lần đầu	100.000 đồng	
	- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng	
<b>4</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước</b>		<b>Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách</b>
4.1	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước		
	- Cấp lần đầu	100.000 đồng	
	- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng	
4.2	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi		
	- Cấp lần đầu	100.000 đồng	
	- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng	
<b>5</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải</b>		
5.1	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	200.000 đồng/giấy phép	
5.2	Cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong giấy phép)	50.000 đồng/giấy phép	
<b>III</b>	<b>LỆ PHÍ LĨNH VỰC GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ</b>		<b>Để lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 100%</b>
1	Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông; Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (bản chính)	15.000 đồng/1 bản	
2	Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông; Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông (bản sao)	10.000 đồng/1 bản	
3	Giấy chứng nhận học nghề	10.000 đồng/1 bản	
<b>IV</b>	<b>LỆ PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỒ ÁN QUY HOẠCH (Sửa đổi Nghị quyết 74/2011/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)</b>	<b>Mức thu thực hiện theo Thông tư 17/2010/TT-BXD ngày 30/9/2010 của Bộ Xây dựng</b>	<b>Để lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 70%; nộp ngân sách 30%</b>
<b>V</b>	<b>LỆ PHÍ CHỨNG THỰC</b>		<p>- Đối với cơ quan thực hiện thu phí (cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc; Phòng Tư pháp huyện, thị xã ; Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn) nộp ngân sách nhà nước 100%.</p> <p>- Đối với cơ quan, tổ chức được ủy quyền thu (ngoài các cơ quan có</p>

			<b>thẩm quyền cấp bản sao chứng từ gốc; phòng tư pháp huyện, thị xã; Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn) được trích để lại đơn vị 60% ; nộp ngân sách 40%.</b>
<b>1</b>	<b>Cấp bản sao từ sổ gốc</b>	3.000 đồng/bản	
<b>2</b>	<b>Chứng thực bản sao từ bản chính</b>	2.000 đồng/ trang; từ trang thứ 3 trở lên 1.000 đồng/ trang (tối đa không quá 100.000 đồng/ bản)	
<b>3</b>	<b>Chứng thực chữ ký</b>	10.000 đồng/ trường hợp	
<b>VI</b>	<b>THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ</b>		
<b>1</b>	<b>Mức thu đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe); không bao gồm: xe lam, xe ô tô thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng hoá.</b>	Thuế tính 12%	
	- Số chỗ ngồi trên xe ô tô được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất.		
	- Mức thu phí trước bạ trên không phân biệt đăng ký lần đầu hay đăng ký từ lần thứ hai trở đi		
<b>VII</b>	<b>LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM</b>		
<b>1</b>	<b>Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>		<b>Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách</b>
1.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/ hồ sơ	
1.2	Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm	70.000 đồng/ hồ sơ	
1.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/ hồ sơ	
1.4	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/ hồ sơ	
<b>2</b>	<b>Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm</b>		<b>Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách</b>
	- Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	30.000đồng/trường hợp	